

Số: ~~409~~ /QĐ-VĐ

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp
Gói mua sắm thuốc số 01: Cung cấp thuốc cho hoạt động
Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025 - 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH25 ngày 01/07/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật được số 105/2016/QH13 ngày 06/04/2016;

Căn cứ Luật số 44/2024/QH15 ngày 21/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật được;

Căn cứ Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29/06/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật được;

Căn cứ Quyết định số 1184/QĐ-BYT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11/4/2024 của Bộ Y tế về việc Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 4961/QĐ-VĐ ngày 09/09/2025 của Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức về việc ban hành “ Các bước thực hiện mua sắm hàng hóa tại Nhà thuốc Bệnh viện;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Thuốc và điều trị ngày 29/09/2025;

Căn cứ Quyết định số ~~5993~~ /QĐ-VĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 về việc phê duyệt danh mục, số lượng, yêu cầu kỹ thuật, nguồn vốn, giá dự toán, hình thức mua sắm Gói

mua sắm thuốc số 01: Cung cấp thuốc cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025-2026;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng giữa Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức và các Công ty.

Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng giữa Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức và các Công ty;

Căn cứ Tờ trình ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp Gói mua sắm thuốc 1 Cung cấp thuốc cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025 - 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Nhà thuốc và Trưởng phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp của gói mua sắm thuốc số 01: Cung cấp thuốc cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025-2026, bao gồm:

1. Thông tin về gói mua sắm

- Tên gói mua sắm: Gói mua sắm thuốc số 01: Cung cấp thuốc cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025 – 2026.
- Nguồn vốn: Nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.
- Chủ đầu tư: Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức.
- Giá dự toán: 376.988.237.375 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi sáu tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng).
- Hình thức mua sắm đối với thuốc nằm trong danh mục trúng thầu tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức, trúng thầu mua sắm tập trung cấp Quốc gia, cấp địa phương: Phát hành thư mời hồ sơ tham dự cung cấp hàng hóa, lựa chọn đơn vị cung cấp là nhà thầu đã trúng thầu tại Bệnh viện tiếp tục cung cấp cho hàng hóa Nhà thuốc với giá không cao hơn giá đã trúng thầu tại Bệnh viện.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói mua sắm: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2. Thông tin về nhà cung cấp đạt yêu cầu đề nghị cung ứng

STT	Tên nhà cung cấp	Số khoản	Giá đề nghị cung cấp (VNĐ)
1	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Minh	01	1.320.000.000
2	Công Ty TNHH Dược Phẩm Anh Phát	01	3.726.000.000
3	Công Ty TNHH Dược Phẩm ASTT	02	37.799.850.000

STT	Tên nhà cung cấp	Số khoản	Giá đề nghị cung cấp (VNĐ)
4	Công Ty Cổ Phần ATP Việt Nam	01	4.207.788.000
5	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bách Gia	02	354.710.000
6	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Thiết Bị Y Tế Bách Linh	04	41.787.275.000
7	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bách Việt	01	751.829.000
8	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bảo Ngân	01	17.640.000.000
9	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bắc Ninh	01	6.720.000.000
10	Công Ty TNHH Benephar	01	138.900.000
11	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	02	157.800.000
12	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Liệu TW2	43	33.683.281.300
13	Công Ty TNHH Đại Bắc	02	9.286.200.000
14	Công Ty TNHH Phát Triển Quốc Tế Đại Dương	01	4.300.000.000
15	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Thắng	01	385.900.000
16	Công Ty Cổ Phần EQPharm	02	9.550.000.000
17	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Green Việt Nam	01	960.000.000
18	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Gia Linh	03	638.696.000
19	Công Ty TNHH Dược Phẩm Gigamed	08	2.116.721.700
20	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Hacinco Việt Nam	02	13.112.900.000
21	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	17	5.352.525.875
22	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiếu Anh	03	2.963.000.000
23	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàn Nguyên	01	270.000.000
24	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	03	10.803.412.000
25	Công Ty TNHH Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Hoàng Thịnh	01	3.360.000.000
26	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Hương Việt	01	3.209.150.000
27	Công Ty TNHH Kenko Pharma	01	35.360.000

STT	Tên nhà cung cấp	Số khoản	Giá đề nghị cung cấp (VNĐ)
28	Công Ty TNHH Dược Phẩm Kiên An	02	22.984.400.000
29	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Kiên Anh	03	11.865.000.000
30	Công Ty TNHH Dược Phẩm Lavico	01	2.781.000.000
31	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Thiết Bị Y Tế MB	01	372.425.000
32	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	01	180.000.000
33	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Thảo	01	3.595.147.500
34	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư MKT Việt Nam	01	3.844.200.000
35	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Y Tế Nam Âu	03	6.409.175.000
36	Công Ty TNHH Thương Mại NTB Pharma New	01	10.000.000.000
37	Công Ty TNHH P & T	03	6.266.950.000
38	Công Ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Phát Triển Y Tế Hà Nội	01	302.600.000
39	Công Ty Cổ Phần Dược Phú Thọ	01	1.947.200.000
40	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	01	11.472.000.000
41	Công Ty Cổ Phần Ứng Dụng Và Phát Triển Công Nghệ Y Học Sao Việt	01	421.275.000
42	Công Ty TNHH Dược Phẩm Sen Việt Nam	01	1.422.000.000
43	Công Ty TNHH Sunny Inter Pharma	01	2.758.440.000
44	Công Ty Cổ Phần Tân Vỹ An	03	28.267.765.000
45	Công Ty Cổ Phần Y Dược Tây Dương	02	6.912.831.000
46	Công Ty TNHH Dược Toàn Cầu	01	3.036.600.000
47	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm THPharma	02	4.720.650.000
48	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	01	57.000.000
49	Công Ty Cổ Phần Traphaco	01	7.800.000
50	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trí Dũng	01	1.650.000.000
51	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm UPI	03	7.562.700.000
52	Công Ty Cổ Phần Dược Và Thiết Bị Y Tế Việt Hưng	01	2.358.400.000

STT	Tên nhà cung cấp	Số khoản	Giá đề nghị cung cấp (VNĐ)
53	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Nga	01	8.368.500.000
54	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vihapha	01	890.000.000
55	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	02	68.880.000
56	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vipharco	01	459.000.000
57	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Xanh	01	11.375.000.000
	Tổng số: 57 nhà cung cấp	151	376.988.237.375

- Tổng giá trị cung ứng: 376.988.237.375 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi sáu tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng), bao gồm 57 công ty, cung ứng 151 khoản thuốc.

3. Thông tin nhà cung cấp không đạt yêu cầu đề nghị cung ứng: không có

4. Thông tin danh mục thuốc đáp ứng yêu cầu đề nghị cung ứng: chi tiết như phụ lục đính kèm.

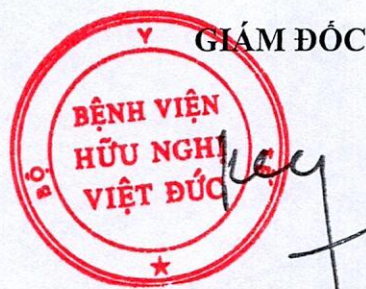
Điều 2: Tổ chức thực hiện

Giao Nhà thuốc, Phòng Tài chính kế toán căn cứ nội dung được duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo quy định tại Quyết định số 4961/QĐ-VĐ ngày 09/09/2025 của Giám đốc Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức về việc ban hành “*Các bước thực hiện mua sắm hàng hóa tại Nhà thuốc Bệnh viện*” và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Nhà thuốc Bệnh viện, Phòng Tài chính kế toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, NT, TCKT.



Dương Đức Hùng

PHỤ LỤC : DANH MỤC THUỐC, NHÀ CUNG CẤP
Gói mua sắm thuốc số 01: Cung cấp thuốc cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số 609/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2025)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá trúng thầu (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
1. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN MINH																			
1	GE188	Bestimac Q10	Ubidecarenon	30mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110927224 (VD-28179-17) (CV gia hạn số 614/QĐ-QLD ngày 27/08/2024, Hiệu lực: 27/08/2027)	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	300.000	4.400	1.320.000.000	4.400	Quyết định số 1897/QĐ-VD ngày 17/04/2025	2025-43/GE/1897/ANMIN H/VD-HDKT
	Tổng cộng: 01 khoản																		
2. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH PHÁT																			
1	GE186	Muldini	Mỗi gói 1,5g thuốc gồm chứa: Thiamin hydroclorid 5 mg; Riboflavin 2 mg; Nicotinamid 20 mg; Pyridoxin hydroclorid 2 mg; Dexpanthenol 3 mg	5mg + 2mg + 20mg + 2mg + 3mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 25 gói x 1,5g	Nhóm 4	36	VD-33647-19	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Gói	270.000	13.800	3.726.000.000	13.800	Quyết định số 1897/QĐ-VD ngày 17/04/2025	2025-36/GE/1897/ANHPH AT/VD-HDKT
	Tổng cộng: 01 khoản																		
3. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ASTT																			
1	GE41	Samnir 500mg	Cefprozil	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-21708-19	Nobel Ilac Sanayii Ve Ticaret A.S.	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	450.000	33.333	14.999.850.000	33.333	Quyết định số 1897/QĐ-VD ngày 17/04/2025	2025-77/GE/1897/ASTTV Đ-HDKT
2	GE15	Ozitis	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	750 mg + 250 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-23096-22	Lipa Pharmaceutica Is Pty., Ltd	Australia	Viên	2.000.000	11.400	22.800.000.000	11.400	Quyết định số 1897/QĐ-VD ngày 17/04/2025	2025-77/GE/1897/ASTTV Đ-HDKT
	Tổng cộng: 02 khoản																		
4. CÔNG TY CỔ PHẦN ATP VIỆT NAM																			
1	GE160	Benfossafe	Benfotiamin	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110307224 (VD-28654-18)	Công ty TNHH MTV 120 Armerphaco	Việt Nam	Viên	577.200	7.290	4.207.788.000	7.290	Quyết định số 1897/QĐ-VD ngày 17/04/2025	2025-56/GE/1897/ATP/VD-HDKT
	Tổng cộng: 01 khoản																		
5. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH GIA																			
	Bảng chữ: Bốn tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, bảy trăm tám mươi tám ngàn đồng																		

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	Đơn giá trúng thầu (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
1	GE93	Elenap 10mg/10mg	Enalapril maleat 10mg (tương đương với 7,64mg Enalapril); Lercanidipin hydrochlorid 10mg (tương đương 9,44mg Lercanidipin)	10mg/10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	383110006523	KRKA, D.D., Novo Mesto, Slovenia	Slovenia	Viên	24.000	11.450	274.800.000	11.450	11.450	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-57/GE/189 7/BACHGI A/VĐ-HĐKT
2	GE94	Elenap 20mg/10mg	Enalapril maleat 20mg (tương đương với 15,29mg Enalapril); Lercanidipin hydrochlorid 10mg (tương đương 9,44mg Lercanidipin)	20mg/10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	383110006623	KRKA, D.D., Novo Mesto, Slovenia	Slovenia	Viên	6.100	13.100	79.910.000	13.100	13.100	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-57/GE/189 7/BACHGI A/VĐ-HĐKT
Tổng cộng: 02 khoản																354.710.000				
Bảng chữ: Ba trăm năm mươi bốn triệu, bảy trăm mười ngàn đồng																				
6. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH																				
1	GE16	Roticox 60 mg film-coated tablets	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	383110131124 (SDK cũ: VN-21717-19) (Công văn gia hạn số 136/QĐ-QLD ngày 29/02/2024)	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	2.600.000	13.000	33.800.000.000	13.000	13.000	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-59/GE/603 2/BACHLI NH/VĐ-HĐKT
2	GE02	Amino XL	Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cystein hydrochloride, Histidine hydrochloride, Proline	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	930100136023	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd	Australia	Viên	220.000	20.100	4.422.000.000	20.100	20.100	Quyết định số 1385/QĐ-VĐ ngày 25/03/2025	2025-10/GE/138 5/BACHLI NH/VĐ-HĐKT
3	GE88	Wamlox 5mg/80mg	Amlodipine+ Valsartan	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine Besilate) 5mg+ Valsartan 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên Hộp 2 vỉ x 14 viên	Nhóm 1	36 tháng	383110181323	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	30.000	8.925	267.750.000	8.925	8.925	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-28/GE/189 7/BACHLI NH/VĐ-HĐKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
4	GE124	Medoome 40mg Gastro-resistant capsules	Omeprazole	40mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellet kháng acid dịch vị	Hộp 1 lọ x 28 viên	Nhóm 1	36 tháng	383110781824 (SDK cũ: VN-22239-19) (Công văn gia hạn số 593/QĐ-QLD ngày 12/8/2024)	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	571.000	5.775	3.297.525.000	5.775	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-28/GE/189 7/BACHLI1 NH/VĐ-HĐKT
		Tổng số: 04 khoản																	
Bảng chữ: Bốn mươi một tỷ, bảy trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng																			
7. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH VIỆT																			
1	GE01	SaViDrinate	Acid alendronic (dưới dạng Alendronat natri 91,35mg) + Colecalciferol	70mg+2800IU	Uống	Viên sủi bọt	Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 3 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110417324 (VD-28041-17)	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	13.000	57.833	751.829.000	57.833	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-37/GE/189 7/BACHVI1 ET/VĐ-HĐKT
		Tổng số: 01 khoản																	
Bảng chữ: Bảy trăm năm mươi một triệu, tám trăm hai mươi chín ngàn đồng																			
8. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO NGÂN																			
1	GE162	Meyer Vita DC	Calci (dưới dạng tricalci phosphat 3000mg) + Vitamin D3 (tương đương 800IU)	1,2g + 0,02mg/5g	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói 5g	Nhóm 4	36 tháng	893100276400 (VD-34416-20)	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Gói	1.260.000	14.000	17.640.000.000	14.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-24/GE/189 7/BAONG AN/VĐ-HĐKT
		Tổng số: 01 khoản																	
Bảng chữ: Mười bảy tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng																			
9. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÁC NINH																			
1	GE05	Zynadex 40	Aescin (dưới dạng natri aescinat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110568624 (SDK cũ: VD-33897-19)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	800.000	8.400	6.720.000.000	8.400	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-81/GE/189 7/BACNIN H/VĐ-HĐKT
		Tổng số: 01 khoản																	
Bảng chữ: Sáu tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng																			
10. CÔNG TY TNHH BENEPHAR																			
1	GE131	Gimtafort	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 lọ x 30 viên; Hộp 01 lọ x 50 viên; Hộp 01 lọ x 100 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110243724	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	30.000	4.630	138.900.000	4.630	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-61/GE/189 7/BENEPH AR/VĐ-HĐKT
		Tổng số: 01 khoản																	
Bảng chữ: Một trăm ba mươi tám triệu, chín trăm ngàn đồng																			
11. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHIA																			

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	Đơn giá trúng thầu (có VAT, VND)	Hợp đồng
1	GE33	Magnesi - B6	Magnesium lactat dihydrat; Pyridoxin HCl	470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-27702-17 (893110307724)	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	18.000	600	10.800.000	600	Quyết định số 1385/QĐ-VĐ ngày 25/03/2025	2025-13/GE/138 5/DANAP HA/VĐ-HĐKT
2	GE25	Hi-Tavic	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-21805-14. Gia hạn đến 30/12/2027. Số QĐ 854/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Viên	140.000	1.050	147.000.000	1.050	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-19/GE/189 7/DANAP HA/VĐ-HĐKT
		Tổng số: 02 khoản														157.800.000			
Bảng chữ: Một trăm năm mươi bảy triệu, tám trăm ngàn đồng																			
12. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỐC LIỆU TW2																			
1	BD21	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-16344-13	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	78.600	9.987	784.978.200	9.987	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DLTW2 /VĐ-HĐKT
2	BD01	Augmentin 250mg/31,25 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói	BDG	24 tháng	VN-17444-13	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Gói	18.000	10.670	192.060.000	10.670	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DLTW2 /VĐ-HĐKT
3	BD22	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-17521-13	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Viên	30.000	4.290	128.700.000	4.290	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DLTW2 /VĐ-HĐKT
4	BD25	Celebrex	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-23247-22	CSSX: Pfizer Pharmaceuticals LLC; CS đồng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSDG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, Đồng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	86.000	11.913	1.024.518.000	11.913	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DLTW2 /VĐ-HĐKT
5	BD26	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	VN3-37-18		CSSX: Mỹ, CSDG và xuất xưởng lô: Anh	Viên	100.000	19.000	1.900.000.000	19.000	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DLTW2 /VĐ-HĐKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá trúng thầu (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
6	BD29	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-20809-17	CSSX: Rovi Pharma Industrial Services, S.A.; CSDG và xuất xưởng: Organon Pharma (UK) Limited	CSSX: Tây Ban Nha, CSDG và xuất xưởng: Anh	Viên	230.000	14.222	3.271.060.000	14.222	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DL.TW2 /VĐ-HĐKT
7	BD16	Certican 0.25mg	Everolimus	0,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-16848-13	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Viên	6.600	49.219	324.845.400	49.219	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DL.TW2 /VĐ-HĐKT
8	BD20	Celcept	Mycophenolate mofetil	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	800114432423	CSSX, CSDG: Delpharm Milano S.r.l.; Xuất xưởng: F. Hoffmann - La Roche AG	CSSX, CSDG: Ý, CSXX: Thụy Sĩ	Viên	10.000	23.659	236.590.000	23.659	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DL.TW2 /VĐ-HĐKT
9	BD45	Lyrica	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	400.000	18.570	7.428.000.000	18.570	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DL.TW2 /VĐ-HĐKT
10	BD27	Daflon 500mg	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế tưng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	BDG	48 tháng	VN-22531-20	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	125.000	3.886	485.750.000	3.886	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DL.TW2 /VĐ-HĐKT
11	BD51	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	24 tháng	VN-18150-14	CSSX: IPR Pharmaceutica Is Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Viên	83.000	9.896	821.368.000	9.896	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-06/BDG/54 30/DL.TW2 /VĐ-HĐKT
12	GE106	Betaserc 24mg	Betahistin dihydroclorid	24mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	300110779724 (VN-21651-19)	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	Viên	62.200	5.962	370.836.400	5.962	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-62/GE/603 2/DL.TW2/ VĐ-HĐKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
13	GE264	Kabiven Perpherol	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat), Dầu đậu nành tinh chế , Alanin , Arginin, Acid aspartic, Acid glutamic, Alanin 4,8 Glycin, Histidin, Isoleucin, Leucin, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid), Methionin, Phenylalanin, Prolin, Serin, Threonin, Tryptophan, Tyrosin 0,07, Valin, Calci clorid (dưới dạng Calci Lysin (dưới	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97 gam, Dầu đậu nành tinh chế 51 gam, Alanin 4,8 gam, Arginin 3,4 gam, Acid aspartic 1,0 gam, Acid glutamic 1,7 gam, Glycin 2,4 gam, Histidin 2,0 gam, Threonin, Isoleucin 1,7 gam, Leucin 2,4 gam, Lysin (dưới	Truyền tĩnh mạch	Nhũ tương tiêm truyền	Thùng 4 túi 3 ngăn 1440ml	Nhóm 1	18 tháng	VN-19951-16	Fresenius Kabi AB	Thụy Điển	Túi	1.000	630.000	630.000.000	630.000	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-62/GE/603 2/DLTW/2/VD-HĐKT
14	GE196	Myfortic 360mg	Mycophenolic acid (dưới dạng mycophenolat natri)	360mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 12 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	400114430523	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek d.d., PE Proizvodnja Lendava	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Slovenia	Viên	5.000	43.621	218.105.000	43.621	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-62/GE/603 2/DLTW/2/VD-HĐKT
15	GE160	Creon® 25000	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	QLSP-0700-13	Abbott Laboratories GmbH	Đức	Viên	15.000	13.703	205.545.000	13.703	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-62/GE/603 2/DLTW/2/VD-HĐKT
16	GE161	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg.	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN3-11-17	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	10.000	8.557	85.570.000	8.557	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-62/GE/603 2/DLTW/2/VD-HĐKT
17	GE163	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN3-46-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	20.000	5.960	119.200.000	5.960	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-62/GE/603 2/DLTW/2/VD-HĐKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
18	GE162	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	7mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN3-47-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Viên	20.000	6.589	131.780.000	6.589	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-62/GE/603 2/DL/TW2/ VD-HĐKT
19	GE168	Uperio 100mg	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Nhóm 2	36 tháng	800110436023	Novartis Farma SpA	Ý	Viên	50.000	20.000	1.000.000.000	20.000	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-62/GE/603 2/DL/TW2/ VD-HĐKT
20	GE174	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-19006-15	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	2.500	15.873	39.682.500	15.873	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-62/GE/603 2/DL/TW2/ VD-HĐKT
21	GE176	Vastarel OD 80mg	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN3-389-22	Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Körmend Mátyás Király u 65; Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Békényföld, H-1165 Budapest Békényföldi út 118-120	Hungary	Viên	30.000	5.410	162.300.000	5.410	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-62/GE/603 2/DL/TW2/ VD-HĐKT
22	BD26	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazid ^e	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	BDG	24 tháng	840110032023 (VN-19287-15)	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	6.000	18.107	108.642.000	18.107	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL/TW2/ VD-HĐKT
23	BD25	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazid ^e	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	BDG	24 tháng	840110079223 (VN-19289-15)	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	8.000	18.107	144.856.000	18.107	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL/TW2/ VD-HĐKT
24	BD27	Amlor	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	24 tháng	300110025623	Fareva Amboise	Pháp	Viên	25.000	8.125	203.125.000	8.125	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL/TW2/ VD-HĐKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLII hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	Đơn giá trúng thầu (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
25	BD28	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-16342-13	Siegfried Barbra, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	15.000	18.107	271.605.000	18.107	18.107	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL.TW2/VD-HĐKT
26	BD10	Augmentin 1g	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BDG	24 tháng	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	70.000	16.680	1.167.600.000	16.680	16.680	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL.TW2/VD-HĐKT
27	BD12	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói	BDG	24 tháng	VN-16487-13	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Gói	5.000	16.014	80.070.000	16.014	16.014	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL.TW2/VD-HĐKT
28	BD11	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BDG	24 tháng	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited	Anh	Viên	38.500	11.936	459.536.000	11.936	11.936	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL.TW2/VD-HĐKT
29	BD31	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calc 1,5H2O)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	001110025723	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đồng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đồng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	10.000	15.941	159.410.000	15.941	15.941	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL.TW2/VD-HĐKT
30	BD14	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	30.000	22.130	663.900.000	22.130	22.130	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL.TW2/VD-HĐKT
31	BD16	Dalacin C	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin Hydrochloride)	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 8 viên	BDG	60 tháng	VN-18404-14	Fareva Amboise	Pháp	Viên	26.500	11.273	298.734.500	11.273	11.273	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL.TW2/VD-HĐKT
32	BD23	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	48 tháng	VN-17445-13	Delpharm Poznań S.A.	Ba Lan	Viên	28.300	17.257	488.373.100	17.257	17.257	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL.TW2/VD-HĐKT
33	BD47	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BDG	24 tháng	VN-19783-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	120.000	22.456	2.694.720.000	22.456	22.456	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DL.TW2/VD-HĐKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GD/KLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	QD trúng thầu	Hợp đồng
34	BD03	Arcoxia 90mg	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	840110413223	CSSX: Rovi Pharma Industrial Services, S.A.; CSDG và xuất xưởng: Organon Pharma (UK) Limited Pfizer	CSSX: Tây Ban Nha, CSDG và xuất xưởng: Anh	Viên	128.000	15.645	2.002.560.000	15.645	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DLTW2/ VD-HDKT
35	BD06	Neurontin	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-16857-13	Pharmaceutica Is LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	88.200	11.316	998.071.200	11.316	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DLTW2/ VD-HDKT
36	BD41	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-19014-15	Bayer AG	Đức	Viên	19.500	58.000	1.131.000.000	58.000	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DLTW2/ VD-HDKT
37	BD42	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	400110400923	Bayer AG	Đức	Viên	22.500	58.000	1.305.000.000	58.000	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-04/BDG/66 4/DLTW2/ VD-HDKT
38	BD02	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BDG	60 tháng	800115179523	Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l.	Ý	Viên	22.000	13.224	290.928.000	13.224	Quyết định số 910/QĐ-VĐ ngày 05/03/2025	2025-06/BDG/91 0/DLTW2/ VD-HDKT
39	BD44	Adalat LA 30mg	Nifedipin	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	48 tháng	400110400623	Bayer AG	Đức	Viên	10.000	9.454	94.540.000	9.454	Quyết định số 910/QĐ-VĐ ngày 05/03/2025	2025-06/BDG/91 0/DLTW2/ VD-HDKT
40	BD35	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	24 tháng	VN-18151-14	CSSX: IPR Pharmaceutica Is Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Viên	64.000	14.903	953.792.000	14.903	Quyết định số 910/QĐ-VĐ ngày 05/03/2025	2025-06/BDG/91 0/DLTW2/ VD-HDKT
41	GE34	Myfortic 180mg	Mycophenolat natri 192,4mg (tương đương 180mg mycophenolic acid)	Mycophenolat natri 192,4mg (tương đương 180mg mycophenolic acid)	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 12 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	400114351024	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek d.d., PE Proizvodnja Lendava	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Slovenia	Viên	5.000	22.958	114.790.000	22.958	Quyết định số 1385/QĐ-VĐ ngày 25/03/2025	2025-16/GE/138 5/DLTW2/ VD-HDKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
42	GE129	Xigduo XR	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN3-216-19	AstraZeneca Pharmaceuticals Is LP	Mỹ	Viên	20.000	21.470	429.400.000	21.470	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-84/GE/189 7/DL.TW2/ VD-HDKT
43	GE77	Betmiga 50mg	Mirabegron	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	VN3-383-22	Nhà sản xuất: Avara Pharmaceuticals Inc.; Cơ sở đóng gói: Astellas Pharma Europe B.V.	Nhà sản xuất: Mỹ; Cơ sở đóng gói: Hà Lan	viên	2.000	30.870	61.740.000	30.870	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-84/GE/189 7/DL.TW2/ VD-HDKT
Tổng số: 43 khoản			Bảng chữ: Ba mươi ba tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, hai trăm tám mươi mốt ngàn, ba trăm đồng																
13. CÔNG TY TNHH ĐẠI BẮC			Bảng chữ: Chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm ngàn đồng																
1	GE108	Yumangel F	Almagat	1,5g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	Nhóm 2	24 tháng	VN-19209-15 (SDK mới: 880100405823)	Yuhan Corporation	Hàn Quốc	Gói	240.000	5.880	1.411.200.000	5.880	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-80/GE/189 7/DAIBAC/ VD-HDKT
2	GE161	PM NextG Cal	Calcii (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Vitamin D3 (dưới dạng Dry vitamin D3 type 100 CWS) + Vitamin K1 (dưới dạng Dry Vitamin K1 5% SD)	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 12 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-16529-13 (SDK mới: 930100785624)	Probiotec Pharma Pty., Ltd	Úc	Viên	1.500.000	5.250	7.875.000.000	5.250	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-80/GE/189 7/DAIBAC/ VD-HDKT
Tổng số: 02 khoản			Bảng chữ: Chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm ngàn đồng																
14. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ ĐẠI DƯƠNG			Bảng chữ: Bốn tỷ, ba trăm triệu đồng																
1	GE195	B-Coenzyme	Vitamin B6+ Vitamin PP+ Vitamin B5+ Vitamin B1+ Vitamin B2	10mg+ 50mg+ 25mg+ 15mg+ 15mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-33617-19	Công ty CPDP TV.Pharm	Việt Nam	Viên	1.000.000	4.300	4.300.000.000	4.300	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-25/GE/189 7/DAIDUO NG/VD-HDKT
Tổng số: 01 khoản			Bảng chữ: Bốn tỷ, ba trăm triệu đồng																
15. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC THẮNG			Bảng chữ: Bốn tỷ, ba trăm triệu đồng																
1	GE100	Catavastatin	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22677-20	S.C. Antibiotice S.A.	Romania	Viên	85.000	4.540	385.900.000	4.540	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-15/GE/189 7/DUCTH ANG/VD-HDKT
Tổng số: 01 khoản			Bảng chữ: Ba mươi ba tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, hai trăm tám mươi mốt ngàn, ba trăm đồng																

10

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	Đơn giá trúng thầu (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
Bảng chữ: Ba trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm ngàn đồng																				
16. CÔNG TY CỔ PHẦN EQPHARM																				
1	GE42	Imcefezol 250	Cefprozil	250 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110055223	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình	Việt Nam	Viên	200.000	23.000	4.600.000.000	23.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-68/GE/189 7/EQ/VĐ-HĐKT	
2	GE192	Attom	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3 + Vitamin B12 + Lysin hydroclorid + Calci + Sắt + Magnesi	1000IU+270IU+2mg+2mg +2mg +8mg +3mcg+30mg +20mg +1,5mg +1mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100267000 (VD3-104-21); CV gia hạn số: 851/QĐ-QLD ngày 19/12/2024	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	1.100.000	4.500	4.950.000.000	4.500	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-68/GE/189 7/EQ/VĐ-HĐKT	
		Tổng số: 02 khoản		9.550.000.000																
Bảng chữ: Chín tỷ, năm trăm năm mươi triệu triệu đồng																				
17. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM GREEN VIỆT NAM																				
1	GE183	Alphavimin	Lysin hydroclorid+ Thiamin hydrochlorid+ Riboflavin sodium phosphate+ Pyridoxin hydrochlorid+ Cholecalciferol+ D,L-α-Tocopheryll acetat + Nicotinamid + Dexpanthenol + Calci	(200mg + 2mg+ 2,3 mg + 4mg + 266,7 IU + 10mg + 13,3mg+ 6,7mg + 86,7 mg)/ 10 ml	Uống	Siro thuốc	Hộp 20 ống x 10ml	Nhóm 4	36 tháng	893100843024 (SPK cũ: VD-33138-19)	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Ống	80.000	12.000	960.000.000	12.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-10/GE/189 7/GREEN/VĐ-HĐKT	
		Tổng số: 01 khoản		960.000.000																
Bảng chữ: Chín trăm sáu mươi triệu triệu đồng																				
18. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GIA LINH																				
1	GE06	Statrapsine	Alphachymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ; 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	893110352523 (VD-21117-14)	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	600.000	673	403.800.000	673	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-27/GE/189 7/GIALINH /VĐ-HĐKT	
2	GE193	Scanneuron	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110352423 (VD-22677-15)	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	200.000	1.100	220.000.000	1.100	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-27/GE/189 7/GIALINH /VĐ-HĐKT	
3	GE194	Magnesi - B6 STELLA tablet	Vitamin B6 + magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110105824 (VD-23355-15)	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	19.000	784	14.896.000	784	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-27/GE/189 7/GIALINH /VĐ-HĐKT	
		Tổng số: 03 khoản		638.696.000																
Bảng chữ: Sáu trăm ba mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi sáu ngàn đồng																				
19. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED																				

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLII hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	Đơn giá (có VAT, VND)	QĐ trưng thầu	Hợp đồng
1	BD28	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	BDG	18 tháng	QLSP-971-16 (Có QĐ gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Ống	500	234.899	117.449.500	234.899	234.899	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-03/BDG/5430/GIGAM ED/VĐ-HĐKT
2	BD24	Tebonin	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BDG	60 tháng	VN-17335-13 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	Đức	Viên	52.500	11.340	595.350.000	11.340	11.340	Quyết định số 5430/QĐ-VĐ ngày 08/11/2024	2024-03/BDG/5430/GIGAM ED/VĐ-HĐKT
3	BD35	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dạng dạng Dabigatran etexilate mesilate)	150mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	BDG	36 tháng	VN-17270-13 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	5.000	30.388	151.940.000	30.388	30.388	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-03/BDG/664/GIGAME D/VĐ-HĐKT
4	BD50	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN2-606-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	15.000	26.533	397.995.000	26.533	26.533	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-03/BDG/664/GIGAME D/VĐ-HĐKT
5	BD04	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-16141-13 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Ellas A.E	Hy Lạp	Viên	40.000	9.122	364.880.000	9.122	9.122	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-03/BDG/664/GIGAME D/VĐ-HĐKT
6	BD09	Topamax	Topiramate	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	BDG	24 tháng	VN-20301-17 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Viên	36.000	5.448	196.128.000	5.448	5.448	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-03/BDG/664/GIGAME D/VĐ-HĐKT
7	BD08	Topamax	Topiramate	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	BDG	24 tháng	VN-20529-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Viên	15.500	9.809	152.039.500	9.809	9.809	Quyết định số 664/QĐ-VĐ ngày 18/02/2025	2025-03/BDG/664/GIGAME D/VĐ-HĐKT
8	BD09	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	BDG	18 tháng	QLSP-975-16 (Có QĐ gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Cilag AG	Thụy Sĩ	Ống	300	469.799	140.939.700	469.799	469.799	Quyết định số 910/QĐ-VĐ ngày 05/03/2025	2025-01/BDG/910/GIGAME D/VĐ-HĐKT
Tổng số: 08 khoản																2.116.721.700				
Bảng chữ: Hai từ, một trăm mười sáu triệu, bảy trăm hai mươi một ngàn, bảy trăm đồng																				
20. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM HACINCO VIỆT NAM																				

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuần/tho)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
1	GE165	Duchat	Calcitriol + pentahydrat + Thiamine hydrochloride + Riboflavin sodium phosphate + Pyridoxine hydrochloride + Cholecalciferol + Alphatocopheryl acetate + Nicotinamide + Dexpanthenol + Lysin hydrochloride	(66,66mg + 0,2mg + 0,23 mg + 0,40 mg + 1mg + 1,00mg + 1,33mg + 0,67 mg + 20mg)/1ml x 7,5 ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 7,5ml	Nhóm 4	24 tháng	893100414924 (VD-31620-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ông	1.000.000	12.500	12.500.000.000	12.500	Quyết định số 1897/QĐ- VD ngày 17/04/2025	2025- 66/GE/189 7/HACINC O/VD- HĐKT
2	GE19	Naroxyn eff 250	Naproxen	250mg	Uống	Viên sủi	Hộp 5 vi x 4 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-35280-21	Công ty CP dược Vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Viên	90.000	6.810	612.900.000	6.810	Quyết định số 1897/QĐ- VD ngày 17/04/2025	2025- 66/GE/189 7/HACINC O/VD- HĐKT
Tổng số: 02 khoản																			
Bảng chữ: Mười ba tỷ, một trăm mười hai triệu, chín trăm ngàn đồng																			
21. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI																			
1	BD09	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 5 viên nén bao phim	BDG	36 tháng	VN-19455-15 (có Quyết định giả hạn số đăng ký)	Opella Healthcare International SAS	Pháp	Viên	30.200	36.550	1.103.810.000	36.550	Quyết định số 5430/QĐ- VD ngày 08/11/2024	2024- 01/BDG/54 30/HAPHA RCO/VD- HĐKT
2	GE215	Fosamax Plus 70mg/5600IU	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Uống	Viên nén	Hộp 1 vi x 4 viên	Nhóm 1	18 tháng	VN-19253-15 (Có QĐ giả hạn số 572/QĐ- QLD ngày 23/09/2022)	Rovi Pharma Industrial Services, S.A. (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Merck sharp & Dohme B.V - Hà Lan)	Tây Ban Nha	Viên	2.500	114.180	285.450.000	114.180	Quyết định số 6032/QĐ- VD ngày 02/12/2024	2024- 63/GE/603 2/HAPHAR CO/VD- HĐKT
3	GE96	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10 mg	Uống	Viên nén phồng thích kéo dài	Hộp 1 vi x 30 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22467-19 (300110002100)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	40.000	15.291	611.640.000	15.291	Quyết định số 6032/QĐ- VD ngày 02/12/2024	2024- 63/GE/603 2/HAPHAR CO/VD- HĐKT
4	GE101	Cozaar XQ 5mg/50mg (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. Hà Lan)	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine camylate) + Losartan kali	5mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-17524-13 (Có QĐ giả hạn số 62/QĐ- QLD ngày 08/02/2023)	Hanmi Pharm.Co., Ltd.(Paltan site) (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. - Hà Lan)	Hàn Quốc	Viên	25.000	10.470	261.750.000	10.470	Quyết định số 6032/QĐ- VD ngày 02/12/2024	2024- 63/GE/603 2/HAPHAR CO/VD- HĐKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
5	GE07	Botox	Botulinum toxin* type A (* từ vi khuẩn Clostridium botulinum)	100 đơn vị	Tiêm	Bột sấy khô chân không vô khuẩn để pha dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 100 đơn vị	Nhóm 1	36 tháng	QLSP-815-14 (Có QĐ gia hạn số 683/QĐ-QLD ngày 25/10/2022)	Allergan Pharmaceutica Is Ireland	Ireland	Lọ	25	5.280.975	132.024.375	5.280.975	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-63/GE/603 2/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT
6	GE210	TS-One Capsule 20	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	20mg + 5,8mg + 19,6mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Nhóm 5	36 tháng	VN-22392-19 (Có QĐ gia hạn số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024)	Taiho Pharmaceutica I Co., Ltd. Tokushima Plant	Nhật	Viên	5.000	121.428	607.140.000	121.428	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-63/GE/603 2/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT
7	GE209	TS-One Capsule 25	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	25mg + 7,25mg + 24,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Nhóm 5	36 tháng	VN-20694-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Taiho Pharmaceutica I Co., Ltd. Tokushima Plant	Nhật	Viên	5.000	157.142	785.710.000	157.142	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-63/GE/603 2/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT
8	BD07	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	BDG	24 tháng	300410038323	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Bơm tiêm	2.500	113.163	282.907.500	113.163	Quyết định số 910/QĐ-VĐ ngày 05/03/2025	2025-04/BDG/91 0/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT
9	BD18	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	BDG	36 tháng	QLSP-857-15 (có Quyết định gia hạn số đăng ký)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	1.000	257.145	257.145.000	257.145	Quyết định số 910/QĐ-VĐ ngày 05/03/2025	2025-04/BDG/91 0/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT
10	GE167	Natecal D3	Calci nguyên tố (dưới dạng Calci carbonate) + Cholecalciferol (Vitamin D3)	600mg + 400IU	Uống	Viên nén rã trong miệng	Hộp 1 chai 60 viên	Nhóm 1	24 tháng	800100014724	Italfarmaco S.p.A.	Ý	Viên	22.500	4.000	90.000.000	4.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-78/GE/189 7/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT
11	GE169	Calcium corbière extra	Calcium glubionate, Calcium lactobionate	1469,30mg + 319,91mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 03 vỉ x 10 ống x 5ml	Nhóm 4	18 tháng	VD-34368-20	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Ống	15.000	4.809	72.135.000	4.809	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-78/GE/189 7/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT
12	GE170	Calcium corbière extra	Calcium glubionate, Calcium lactobionate	Mỗi ống 5ml chứa: Calcium glubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 03 vỉ x 10 ống x 10ml	Nhóm 4	18 tháng	VD-34368-20	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Ống	25.000	5.942	148.550.000	5.942	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-78/GE/189 7/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT
13	GE27	Telfast HD	Fexofenadine hydrochloride	180 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	893100314023	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	3.000	8.028	24.084.000	8.028	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-78/GE/189 7/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuần/thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá trúng thầu (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng		
14	GE147	Methycobal 500mcg	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22258-19 (Có QĐ gia hạn số 757/QĐ-QLD ngày 12/11/2024)	Bushu Pharmaceutica Is Ltd. Misato Factory	Nhật	Viên	100.000	3.507	350.700.000	3.507	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-78/GE/189 7/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT		
15	GE121	Pentasa	Mesalazine	500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	760110027623	Ferring International Center SA	Thụy Sĩ	Viên	5.000	11.874	59.370.000	11.874	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-78/GE/189 7/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT		
16	GE123	Gaviscon	Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 10ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-13849-11 (Có QĐ gia hạn số 136/QĐ-QLD ngày 29/02/2024)	Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited	Anh	Gói	18.000	6.135	110.430.000	6.135	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-78/GE/189 7/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT		
17	GE22	Panadol Viên Sủi	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	Hộp 6 vỉ x 4 viên	Nhóm 1	48 tháng	539100184423	GlaxoSmithKline Dungarvan Limited	Ireland	Viên	70.000	2.424	169.680.000	2.424	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-78/GE/189 7/HAPHAR CO/VĐ-HĐKT		
Tổng số: 17 khoản										5.352.525.875											
Bảng chữ: Năm tỷ, ba trăm năm mươi hai triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng																					
22. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIẾU ANH																					
1		Cruitit	Clarithromycin	500mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	594110013725 (VN-22063-19); Gia hạn SDK số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025	S.C.Antibiotic e S.A	Romania	viên	10.000	8.300	83.000.000	8.300	Quyết định số 86/QĐ-TTMS ngày 14/11/2024	2024-07/TTTQG /86/HIEUA NH/VĐ-HĐKT		
2	GE39	Effixent	Cefixime	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ, 100 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22866-21	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	Viên	100.000	23.500	2.350.000.000	23.500	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-49/GE/189 7/HIEUAN H/VĐ-HĐKT		
3	GE187	Althax	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893410110024 (VD-18786-13); Gia hạn số đăng ký số: 94/QĐ-QLD ngày 31/01/2024	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	100.000	5.300	530.000.000	5.300	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-49/GE/189 7/HIEUAN H/VĐ-HĐKT		
Tổng số: 03 khoản										2.963.000.000											
Bảng chữ: Hai tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu đồng																					
23. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN NGUYÊN																					
1	GE227	Briozeal	Calci (dưới dạng Calci carbonat 1,25g) + Vitamin D3	500mg (dưới dạng Calci carbonat 1,25g) + 125IU	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22339-19	Lipa Pharmaceutica Is Ltd.	Australia	viên	100.000	2.700	270.000.000	2.700	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-04/GE/603 2/HOANN GUYEN/V Đ-HĐKT		
Tổng số: 01 khoản										270.000.000											
Bảng chữ: Hai trăm bảy mươi triệu đồng																					
24. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC																					

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLII hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	Đơn giá (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
1	GE163	Calcimax	Calci ascorbat+ Lysin hydroclorid + Acid ascorbic	250mg +141,7mg+ 136,6mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-26977-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm OFV	Việt Nam	Ông	300.000	6.498	1.949.400.000	6.498	6.498	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-76/GE/189 /VD-KIENAN
2	GE14	Performax	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat natri	250mg + 200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-22090-15	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	3.005.000	7.000	21.035.000.000	7.000	7.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-76/GE/189 /VD-KIENAN
Tổng số: 02 khoản																				
Bảng chữ: Hai mươi hai tỷ, chín trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm ngàn đồng																				
29. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KIẾN ANH																				
1	DL05	Citropholi	Cao Ván chi (1:4)	250mg (tương đương Năm Ván chi 1000mg)	Uống	viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-31433-19	Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm Dược liệu Mộc Hoa Trầm	Việt Nam	Viên	591.500	14.000	8.281.000.000	14.000	14.000	Quyết định số 787/QĐ-VĐ ngày 26/02/2025	2025-05/DL/787/ KIENAN/H/VD-HDKT
2	GE175	Granucine	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin	952mg + 1904mg + 1144mg	Uống	thuốc cốm	Hộp 30 gói x 4,74g	Nhóm 4	36 tháng	893110745224	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Gói	140.000	9.500	1.330.000.000	9.500	9.500	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-74/GE/189 /VD-KIENAN
3	GE190	Ellenzym	Ubidecarenon	100 mg	Uống	viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	36 tháng	893100113000	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	161.000	14.000	2.254.000.000	14.000	14.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-74/GE/189 /VD-KIENAN
Tổng số: 03 khoản																				
Bảng chữ: Mười một tỷ, tám trăm sáu mươi tám triệu đồng																				
30. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LAVICO																				
1	GE184	Seazimin	Omega-3-acid ethyl esters	1000mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35750-22	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	154.500	18.000	2.781.000.000	18.000	18.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-26/GE/189 /VD-KIENAN
Tổng số: 01 khoản																				
Bảng chữ: Hai tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu đồng																				
31. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ MB																				
1	GE197	Durapil Fort	Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetin hydroclorid 67,2mg)	60 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-30728-18	Công Ty Cổ Phần S.P.M	Việt Nam	Viên	5.000	74.485	372.425.000	74.485	74.485	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-09/GE/189 /VD-KIENAN
Tổng số: 01 khoản																				
Bảng chữ: Ba trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng																				
32. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP																				
1	GE104	Medoral	Chlorhexidine digluconate (dưới dạng dung dịch 20%)	0,2% (w/v) - Chai 250 ml	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	Hộp 1 chai 250 ml	Nhóm 4	24 tháng	VS-4919-15	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Chai	2.000	90.000	180.000.000	90.000	90.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-22/GE/189 /VD-KIENAN
Tổng số: 01 khoản																				
Bảng chữ: Một trăm tám mươi triệu đồng																				
33. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH THẢO																				
Bảng chữ: Một trăm tám mươi triệu đồng																				
Bảng chữ: Một trăm tám mươi triệu đồng																				

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
1	GE31	pms-Pregabalin	Pregabalin	150mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 100 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên	Nhóm 1	36 tháng	754110414223	Pharmascience Inc.	Canada	Viên	352.500	10.199	3.595.147.500	10.199	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-40/GE/1897/MINH THAO/VĐ-HDKT
		Tổng số: 01 khoản																	
Bảng chữ: Ba tỷ, năm trăm chín mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi bảy ngàn, năm trăm đồng																			
34. CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TỬ MỸ VIỆT NAM																			
1	GE18	Methylcobalamin Capsules 1500mcg	Methylcobalamin	1500mcg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	30 tháng	VN-22120-19	Softgel Healthcare Pvt., Ltd	Ấn Độ	Viên	640.700	6.000	3.844.200.000	6.000	Quyết định số 1385/QĐ-VĐ ngày 25/03/2025	2025-08/GE/1385/MKT/VĐ-HDKT
		Tổng số: 01 khoản																	
Bảng chữ: Ba tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm ngàn đồng																			
35. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ NAM ÁU																			
1	GE180	Lycalci	Alpha tocopheryl acetate; Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate); Colecalciferol (dưới dạng Colecalciferol 1000IU/mg); Dexpanthenol; Lysine hydrochloride; Nicotinamide; Pyridoxine hydrochloride ; Riboflavin sodium phosphate; Thiamine hydrochloride	7,5mg; 65,025mg; 200,025IU; 5,025mg; 150mg; 9,975mg; 3mg; 1,725mg; 1,5mg	Uống	Si rô	Hộp 20 ống x 7,5 mL	Nhóm 4	24 tháng	893100070600 (VD-26991-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Ống	101.000	10.600	1.070.600.000	10.600	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-75/GE/1897/NAMAUVĐ-HDKT
2	GE118	Gastevin 30mg	Lansoprazole	30mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-18275-14 (được gia hạn theo Thông tư: 12/2025/TT-BYT ngày 16/05/2025)	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Viên	552.500	9.450	5.221.125.000	9.450	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-75/GE/1897/NAMAUVĐ-HDKT
3	GE150	Asentra 50mg	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride)	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Nhóm 1	60 tháng	383110025323 (VN-19911-16)	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Viên	13.500	8.700	117.450.000	8.700	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-75/GE/1897/NAMAUVĐ-HDKT
		Tổng số: 03 khoản																	
Bảng chữ: Sáu tỷ, bốn trăm lẻ chín triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn đồng																			
36. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NTB PHARMA NEW																			
1	GE166	CALCIDYN	Calcicarbonat + Cholecalciferol	1250mg + 440IU	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3g	Nhóm 4	24 tháng	VD-31105-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	gói	2.000.000	5.000	10.000.000.000	5.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-73/GE/1897/NTB/VĐ-HDKT
		Tổng số: 01 khoản																	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLII hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá trúng thầu (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
Bảng chữ: Mười tỷ đồng																			
37. CÔNG TY TNHH P & T																			
1	GE36	Garosi	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-19590-16 (560110006224)	Bluepharma - Industria Farmaceutica, S.A. (Fab.)	Portugal	Viên	45.700	53.500	2.444.950.000	53.500	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-58/GE/189 7/P&T/VĐ-HDKT
2	GE17	Ibuprofen Stella 600mg	Ibuprofen	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VD-26564-17 (893110059900)	Công ty TNHH Liên doanh Stelapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	123.000	2.500	307.500.000	2.500	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-58/GE/189 7/P&T/VĐ-HDKT
3	GE177	Atihepam 3000	L-ornithin L-aspartat	3000 mg	Uống	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 5g	Nhóm 4	36 tháng	VD-35423-21	Công ty Cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	275.000	12.780	3.514.500.000	12.780	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-58/GE/189 7/P&T/VĐ-HDKT
Tổng số: 03 khoản																			
Bảng chữ: Sáu tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng																			
38. CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN Y TẾ HÀ NỘI																			
1	GE51	Forlen	Linezolid	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 Tháng	VD-34678-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	17.000	17.800	302.600.000	17.800	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-16/GE/189 7/PT/THN /VĐ-HDKT
Tổng số: 01 khoản																			
Bảng chữ: Ba trăm lẻ hai triệu, sáu trăm ngàn đồng																			
39. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHÚ THỌ																			
1	GE202	Levina	Vardenafil (dưới dạng Vardenafil hydrochlorid)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Nhóm 4	36	VD-29591-18	Công Ty TNHH MTV Dược Phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Viên	40.000	48.680	1.947.200.000	48.680	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-54/GE/189 7/PHUTHO /VĐ-HDKT
Tổng số: 01 khoản																			
Bảng chữ: Một tỷ, chín trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm ngàn đồng																			
40. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN																			
1	GES3	Rivomoxi 400mg	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-22564-20	Rivopharm SA	Switzerland	Viên	240.000	47.800	11.472.000.000	47.800	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-79/GE/189 7/SAIGON/VD-HDKT
Tổng số: 01 khoản																			
Bảng chữ: Mười một tỷ, bốn trăm bảy mươi hai triệu, bốn triệu đồng																			
41. CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ Y HỌC SAO VIỆT																			
1	GE168	Abriticis	Calcium (dưới dạng Calcium carbonate)+ Vitamin D3	600mg + 500IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-23069-22	Probiotec Pharma Pty., Ltd	Australia	Viên	75.000	5.617	421.275.000	5.617	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-05/GE/189 7/SAOVIE T/VĐ-HDKT
Tổng số: 01 khoản																			
Bảng chữ: Bốn trăm hai mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng																			
42. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SEN VIỆT NAM																			
1	GE174	Ritsu	Levocarnitine	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10 ml	Nhóm 4	36 tháng	893110484424 (VD-30425-18)	Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Ống	180.000	7.900	1.422.000.000	7.900	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-65/GE/189 7/SEN/VĐ-HDKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	QD trúng thầu	Hợp đồng
			Tổng số : 01 khoản													1.422.000.000			
Bảng chữ: Một tỷ, bốn trăm hai mươi hai triệu đồng																			
43. CÔNG TY TNHH SUNNY INTER PHARMA																			
1	GE142	Cholina	Cholin alfoscerat	400mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110562324	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	217.200	12.700	2.758.440.000	12.700	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-31/GE/189 7/SUNNY/VĐ-HDKT
			Tổng số : 01 khoản													2.758.440.000			
Bảng chữ: Hai tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng																			
44. CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN VỸ AN																			
1	GE159	Palkids	Acid ascorbic + Calcium carbonat + Lysin hydrochlorid	(72,4mg + 12,8mg + 28,33mg)/1ml x 10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	Nhóm 5	36 tháng	VD-34074-20	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Ống	235.000	12.799	3.007.765.000	12.799	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-82/GE/189 7/TANVY AN/VĐ-HDKT
2	GE37	Zusdof	Cefditoren	200mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-32237-19	Công ty Cổ phần DP Hà Tây	Việt Nam	Viên	500.000	31.000	15.500.000.000	31.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-82/GE/189 7/TANVY AN/VĐ-HDKT
3	GE182	Pezipex	Lysin hydrochlorid+ Thiamin hydrochlorid+ Riboflavin sodium phosphat+ Pyridoxin hydrochlorid+ Cholecalciferol+ D,L-α-Tocopheryl acetat+ Niacinamid+ Dexpanthenol+ Calci	150 mg+ 1,75 mg +3mg + 200 IU +7,5 mg+ 10 mg + 5 mg + 65 mg/7,5 ml	Uống	Siro	Hộp 20 ống x 7,5ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-34046-20	Công ty DP và Thương mại Phương Đông- (TNHH)	Việt Nam	Ống	800.000	12.200	9.760.000.000	12.200	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-82/GE/189 7/TANVY AN/VĐ-HDKT
			Tổng số : 03 khoản													28.267.765.000			
Bảng chữ: Hai mươi tám tỷ, hai trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi tám ngàn đồng																			
45. CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC TÂY DƯƠNG																			
1	GE126	Gluthion	Glutathione (dưới dạng Glutathione sodium)	600mg	tiêm/ truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ thuốc bột và 10 ống nước cất pha tiêm	Nhóm 1	36 tháng	800110423323	Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A	Italy	Lọ	7.000	163.833	1.146.831.000	163.833	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-34/GE/603 2/TAYDU ONG/VĐ-HDKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GD/LH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
2	GE181	Boncinco	Lysin HCL + Thiamin HCL + Riboflavin + natriphosphat + Pyridoxin HCL + Cholecalciferol + D,L-alpha-Tocopheryl acetat + Niacinamid + Dexpanthenol + Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	(300mg + 3mg + 3,5mg + 6mg + 400IU + 15mg + 20mg + 10mg + 130mg)/ 15ml	Uống	Siro thuốc	Hộp 20 ống x 15ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-34589-20	Công ty cổ phần Dược VITYT Hà Nam	Việt Nam	Ống	310.000	18.600	5.766.000.000	18.600	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-71/GE/189 77TAYDU ONG/VĐ-HDKT
		Tổng số : 02 khoản														6.912.831.000			
Bảng chữ: Sáu tỷ, chín trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng																			
		46. CÔNG TY TNHH DƯỢC TOÀN CẦU																	
			Dầu cá ngư tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid + Docosahexaenoic acid + Omega - 3 marine triglycerides)	60mg+ 260mg+ 320mg	Uống	Viên nang mềm	Lọ 30 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-18228-14	Catalent Australia Pty.Ltd	Australia	Viên	241.000	12.600	3.036.600.000	12.600	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-63/GE/189 77TOANC AU/VĐ-HDKT
		Tổng số : 01 khoản														3.036.600.000			
Bảng chữ: Ba tỷ, ba mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng																			
		47. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THIPHARMA																	
1	GE128	Duimum 50mg	Clomifen citrat	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	VN-18016-14	MEDOCEMI E LTD – CENTRAL FACTORY	Cyprus	Viên	11.000	7.450	81.950.000	7.450	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-60/GE/189 77THPHAR MA/VĐ-HDKT
2	GE18	Hadubamol 750	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	893110168023	Nhà máy HDPharma EU - Công ty Cổ phần Dược VITYT Hải Dương	Việt Nam	Viên	1.100.000	4.217	4.638.700.000	4.217	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-60/GE/189 77THPHAR MA/VĐ-HDKT
		Tổng số : 02 khoản														4.720.650.000			
Bảng chữ: Bốn tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng																			
		48. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THỤY PHAT																	
1	GE155	Nikoramyl 5	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-30393-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	19.000	3.000	57.000.000	3.000	Quyết định số 6032/QĐ-VĐ ngày 02/12/2024	2024-20/GE/603 2THUANP HAT/VĐ-HDKT
		Tổng số : 01 khoản														57.000.000			
Bảng chữ: Năm mươi bảy triệu đồng																			
		49. CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO																	
1	DL02	Boganic	Cao khô Actiso EP + Cao khô Rau đắng đất 8:1 + Cao khô Bìm bìm (Hàm lượng acid chlorogenic ≥ 0,8%)	85mg + 64mg + 6,4mg	Uống	Viên bao phim	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Nhóm 1	36 tháng	VD-19790-13 (QĐ gia hạn SDK số 818/QĐ-QLD ngày 19/12/2022)	Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Việt Nam	Viên	12.000	650	7.800.000	650	Quyết định số 787/QĐ-VĐ ngày 26/02/2025	2025-01/DL/787/ TRAPHAC O/VĐ-HDKT

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLII hoặc GPKN	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá trừ thuế (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
Tổng số : 01 khoản																			
50. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRÍ DŨNG																			
Bảng chữ: Bảy triệu, tám trăm ngàn đồng																			
1	GE176	Jafumin	L-leucin + L-isoleucin + L-Lysin hydrochlorid + L-Phenylalanin + L-threonin + L-valin + L-tryptophan + L-Histidin hydrochlorid + L-monohydrat + L-Methionin	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 2 túi nhôm x 10 gói x 2,5g	Nhóm 4	36 tháng	893110101824 (VD-26790-17)	Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine	Việt Nam	Gói	110.000	15.000	1.650.000.000	15.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-41/GE/189 7/TRIDUN G/VĐ-HĐKT
Tổng số : 01 khoản																			
51. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM UPI																			
Bảng chữ: Một tỷ, sáu trăm năm mươi triệu đồng																			
1	GE07	Bromanase	Bromelain	50 F.I.P units	Uống	Viên nén bao phim tan trong	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893100332724 (VD-29618-18)	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	450.000	3.500	1.575.000.000	3.500	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-53/GE/189 7/UPI/VĐ-HĐKT
2	GE164	Calvin Plus	Calci carbonat + Mangan sulfat + Magnesi oxid + Kẽm oxid + Đồng (II) oxid + Cholecalciferol (vitamin D3) + Natri borat	1500mg+6.65 mg+80mg +11,2 mg+1,5mg+3,0 mg+4,0 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 6 viên	Nhóm 5	36 tháng	885100006423	Biolab Co., Ltd.	Thái Lan	Viên	185.000	9.000	1.665.000.000	9.000	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-53/GE/189 7/UPI/VĐ-HĐKT
3	GE140	Atsotine Soft Capsule	Cholin alfoscerat	400mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VN-22537-20	Korea Prime Pharm. Co., Ltd	Hàn Quốc	Viên	320.200	13.500	4.322.700.000	13.500	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-53/GE/189 7/UPI/VĐ-HĐKT
Tổng số : 03 khoản																			
52. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT HƯNG																			
Bảng chữ: Bảy tỷ, năm trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm ngàn đồng																			
1	GE145	Teburap Softcap	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	880200407725 (VN-19312-15)	DONGKOO BIO & PHARMA. CO., LTD	Hàn Quốc	Viên	352.000	6.700	2.358.400.000	6.700	Quyết định số 1897/QĐ-VĐ ngày 17/04/2025	2025-30/GE/189 7/VIETHU NG/VĐ-HĐKT
Tổng số : 01 khoản																			
53. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT NGÀ																			
Bảng chữ: Hai tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm ngàn đồng																			
Tổng số : 01 khoản																			

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá trúng thầu (có VAT, VND)	QĐ trúng thầu	Hợp đồng
		Tổng số : 01 khoản														8.368.500.000			2025-03/DL/787/VIETNGA/VD-HDKT
Bảng chữ: Tám tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm ngàn đồng																			
54. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA																			
1	GE125	Vihacaps 600	Phospholipid đậu nành	600mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 5	24 tháng	VN-22018-19	Minskintercaps U.V	Belarus	Viên	100.000	8.900	890.000.000	8.900	Quyết định số 1897/QĐ-VD ngày 17/04/2025	2025-39/GE/1897/VIHAPH A/VD-HDKT
		Tổng số : 01 khoản														890.000.000			
Bảng chữ: Tám trăm chín mươi triệu đồng																			
55. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHÚC																			
1	GE86	Vincrol 4mg	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110689224 (VD-24906-16) QĐ gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày 02/08/2024	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	42.000	320	13.440.000	320	Quyết định số 6032/QĐ-VD ngày 02/12/2024	2024-49/GE/6032/VIHAPH UC/VD-HDKT
2	GE13	Sismyodine	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110304423 (QĐ gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	264.000	210	55.440.000	210	Quyết định số 1385/QĐ-VD ngày 25/03/2025	2025-09/GE/1385/VIHAPH UC/VD-HDKT
		Tổng số : 02 khoản														68.880.000			
Bảng chữ: Sáu mươi tám triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng																			
56. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO																			
1	GE31	Antarene Codeine 200mg/30mg	Ibuprofen + Codein phosphat hemihydrat	200mg + 30mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	300110005624 (VN-21380-18)	Sophartex	Pháp	Viên	51.000	9.000	459.000.000	9.000	Quyết định số 1385/QĐ-VD ngày 25/03/2025	2025-05/GE/1385/VIHAPH CO/VD-HDKT
		Tổng số : 01 khoản														459.000.000			
Bảng chữ: Bốn trăm năm mươi chín triệu đồng																			
57. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM XANH																			

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT, VND)	Thành tiền	Đơn giá (trung thầu (có VAT, VND))	QĐ trưng thầu	Hợp đồng
1	DL01	Genshu	Cao liền hợp các dược liệu Bạch tật lê + Dâm dương hoắc + Hải mã + Nhân sâm + Lộc nhung+ Hải hà+ Tinh hoàn cá sấu+ Quế nhục+ Bột quế nhục+ Bột Nhân sâm	1000mg + 750mg + 330mg + 297mg + 330mg + 330mg + 250mg + 50mg + 50mg + 33mg.	Uống	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-23731-15 (QĐ gia hạn: 86/QĐ-YDCT ngày 03/06/2021, hết hiệu lực 03/06/2026)	Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương (Sagopha)	Việt Nam	Viên	650.000	17.500	11.375.000.000	17.500	Quyết định số 787/QĐ-VĐ ngày 26/02/2025	2025-06/DL/787/XANH/VD-HDKT
Tổng số : 01 khoản																11.375.000.000			

Bảng chữ: Mười một tỷ, ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng



GIÁM ĐỐC

Đường Đức Hùng

